

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



BẢN ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH: LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC BỘ
MÔN (SINH HỌC)**

TÊN TIẾNG ANH: THEORY AND METHODS OF TEACHING BIOLOGY

MÃ NGÀNH: 8.14.01.11

KHỐI NGÀNH: ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN

KHOA QUẢN LÝ: VẬT LÝ

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU/ỨNG DỤNG

Đà Nẵng, tháng 05 /2022

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT	4
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG	6
I. Triết lý giáo dục	6
II. Tầm nhìn	6
III. Sứ mạng	6
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)	6
1.1. Mục tiêu chung	6
1.2. Mục tiêu cụ thể	6
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs).....	7
2.1. Định hướng nghiên cứu.....	7
2.2. Định hướng ứng dụng	8
III. Ma trận Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
3.1. Định hướng nghiên cứu	10
3.2. Định hướng ứng dụng.....	10
IV. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam	11
4.1. Định hướng nghiên cứu	11
4.2. Định hướng ứng dụng.....	11
V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ.....	12
5.1. Cơ hội việc làm.....	12
5.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	12
VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	13
6.1. Tiêu chí tuyển sinh.....	13
6.2. Hình thức tuyển sinh.....	13
VII. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	14
7.1. Chiến lược dạy học trực tiếp.....	14
7.2. Chiến lược dạy gián tiếp	14
7.3. Học trải nghiệm	14
7.4. Dạy học tương tác.....	15
7.5. Học tập độc lập	15
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	16

I. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	16
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức.....	17
2.1. Khung chương trình đào tạo	17
2.2. Kế hoạch đào tạo	19
III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)	22
IV. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	Error! Bookmark not defined.
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ	23
I. Quy trình đào tạo.....	23
II. Cách thức và công cụ đánh giá	23
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN	24
G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN.....	Error! Bookmark not defined.
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	28
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	28
I. Cập nhật chương trình đào tạo	28
II. Đánh giá chương trình đào tạo.....	29
PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT.....	Error! Bookmark not defined.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHSP ngày ...tháng.....năm 20...
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số...../QĐ-ĐHSP ngàycủa Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến thường xuyên theo quy định.

CTĐT Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học được quản lí chung bởi Khoa Vật lí và phụ trách chuyên môn bởi Khoa Sinh - Môi trường – Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng. Khoa Sinh - Môi trường là một đơn vị thuộc Trường Đại học Sư phạm; có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học theo định hướng, sứ mệnh chung của Trường, của Đại học Đà Nẵng. Về công tác đào tạo, Khoa bắt đầu triển khai công tác đào tạo bậc đại học từ năm 1997. Khoa phụ trách giảng dạy các chuyên ngành sau: 1- Sư phạm Sinh học; 2- Sư phạm Công nghệ; 3 - Công nghệ Sinh học; 4. Quản lí tài nguyên và môi trường; 5 - Thạc sĩ Sinh học; 6 - Thạc sĩ Quản lí tài nguyên và môi trường; 7 - Tiến sĩ Sinh học.

Khoa Sinh - Môi trường là địa chỉ đào tạo và nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực Giáo dục, Sinh học, Công nghệ Sinh học, Quản lí tài nguyên và môi trường; là nơi đào tạo tin cậy, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trường đại học, cao đẳng, các trường trung học, tòa soạn báo, đài phát thanh, truyền hình,... các cơ quan Đảng và Nhà nước của trung ương và địa phương ở các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. Đến năm 2030, Khoa Quản lí tài nguyên và môi trường trở thành khoa đào tạo đa ngành các nhóm ngành thuộc lĩnh vực khoa học hàng đầu khu vực miền Trung – Tây Nguyên; là đơn vị đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng Việt)	Thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học
2.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng anh):	Theory and Training Methodology
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Mã ngành đào tạo:	8140111

5.	Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp Đại học hoặc tương đương theo Quy định hiện hành.
6.	Thời gian đào tạo:	2 năm
7.	Loại hình đào tạo:	Chính quy
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	60 tín chỉ
9.	Thang điểm:	Thang 10
10.	Điều kiện tốt nghiệp:	Học viên sẽ được cấp bằng Thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn sau khi thỏa mãn các điều kiện quy định tại Thông tư số: 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, về Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ
11.	Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Thạc sĩ
12.	Vị trí việc làm:	Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể đảm nhận các công việc: <ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy môn Sinh học, Khoa học tự nhiên (phân môn Sinh học), các môn học liên quan đến Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học tại các cơ sở giáo dục ở các cấp học khác nhau; - Quản lý các hoạt động chuyên môn về Sinh học tại các cơ quan quản lý giáo dục (phòng Giáo dục, Sở Giáo dục, ...); - Làm việc ở các công ty hoạt động về giáo dục (công ty sách và thiết bị trường học; trung tâm bồi dưỡng văn hóa, kiến thức; ...); - Nghiên cứu, tư vấn, hoạch định chính sách về giáo dục tại các Vụ, Viện nghiên cứu về khoa học giáo dục.
13.	Khả năng nâng cao trình độ:	Có thể tiếp tục học lên tiến sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học, ngành Quản lí giáo dục và tự học suốt đời.
14.	Chương trình đào tạo tiên tiến đã tham khảo	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học - Trường ĐHSP Hà Nội. - Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Lí luận và Phương pháp dạy học Bộ môn Sinh học - Trường ĐHSP - Đ Huế.

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của CTĐT gắn liền với Triết lý giáo dục của Trường ĐH Sư phạm - ĐHQĐHN, cụ thể:

- **Giáo dục toàn diện:** Sản phẩm được đào tạo phải có đầy đủ các yếu tố Đức - Trí - Thể - Mỹ, đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

- **Khai phóng:** Giáo dục hướng tới xây dựng cho người học một nền tảng kiến thức rộng, cung cấp những kỹ năng cần thiết giúp lĩnh hội và vận dụng vào nhiều lĩnh vực khác nhau, đồng thời có chuyên môn sâu ở một lĩnh vực nhất định.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là đặc tính riêng có của con người, và là yêu cầu cần thiết đối với người làm khoa học. Hình thành tư duy sáng tạo, độc lập là cơ sở để tạo ra những phát kiến, phát minh khoa học trong nghiên cứu và giảng dạy của người giáo viên.

- **Thực nghiệp:** Thực nghiệp có vai trò quan trọng trong đào tạo, học phải đi đôi với hành, những kiến thức được tiếp nhận từ nhà trường phải vận dụng linh hoạt vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp.

II. Tâm nhìn

Tâm nhìn của Trường: Đến năm 2030, Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng trở thành trường sư phạm trọng điểm quốc gia; đào tạo, nghiên cứu khoa học đạt chuẩn chất lượng khu vực Đông Nam Á trên một số lĩnh vực mũi nhọn; tham vấn có hiệu quả các chủ trương, chính sách về giáo dục và đào tạo.

III. Sứ mạng

Sứ mạng của Trường: Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trong đó đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; phục vụ cho sự phát triển đất nước, trọng tâm là khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives: POs)

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Sinh học; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Định hướng nghiên cứu

PO1. Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.

PO2. Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Sinh học tiên tiến.

PO3. Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến, những kết luận quan trọng mang tính chuyên gia trong giáo dục Sinh học.

PO4. Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

1.2.2. Định hướng ứng dụng

PO1. Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.

PO2. Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động dạy học Sinh học tiên tiến.

PO3. Có năng lực ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm vào cải tiến hoạt động dạy học Sinh học ở các cơ sở giáo dục.

PO4. Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes: PLOs)

2.1. Định hướng nghiên cứu

Khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học theo định hướng nghiên cứu, người học đạt được các chuẩn đầu ra như sau:

PLO1. Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học ở các cơ sở giáo dục.

PI1.1. Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học (như giải các bài toán Sinh học chuyên sâu, bài toán Sinh học gắn thực tiễn, xây dựng nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi Sinh học).

PI1.2. Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học.

PLO2. Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI2.1. Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

PI2.2. Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học

PI2.3. Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI2.4. Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO3. Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học ở các cơ sở giáo dục.

PI3.1. Tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Sinh học.

PI3.2. Quản lý hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học.

PLO4. Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI4.1. Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường.

PI4.2. Phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI4.3. Thiết kế nội dung giáo dục địa phương gắn với môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO5. Thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục

PI5.1. Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu trong dạy học và giáo dục.

PI5.2. Lập kế hoạch và triển khai được hoạt động nghiên cứu trong dạy học và giáo dục.

PI5.3. Đánh giá và đề xuất được những sáng kiến, cải tiến và kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO6. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp

PI 6.1. Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong nghiên cứu và dạy học Sinh học.

PI 6.2. Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO7. Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PI7.1. Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

PI7.2. Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

PLO8: Thiết kế và thực hiện các bài thí nghiệm Sinh học

PI 8.1. Thực hiện thuần thục, cải tiến và thiết kế một số thí nghiệm Sinh học ở trường phổ thông gắn với bối cảnh dạy học cụ thể.

PI 8.2. Xác định và giải quyết các tình huống phức tạp phát sinh trong dạy học thực hành thí nghiệm Sinh học

2.2. Định hướng ứng dụng

Khi tốt nghiệp Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học theo định hướng ứng dụng, người học đạt được các chuẩn đầu ra như sau:

PLO1. Vận dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học liên ngành và khoa học giáo dục vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học ở các cơ sở giáo dục.

PI1.1. Vận dụng được kiến thức khoa học liên ngành chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học (như giải các bài toán Sinh học chuyên sâu, bài toán Sinh học gắn thực tiễn, xây dựng nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi Sinh học).

PI1.2. Vận dụng được kiến thức khoa học giáo dục chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục Sinh học.

PLO2. Thiết kế các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI2.1. Lựa chọn được phương pháp dạy học hiệu quả phát triển phẩm chất và năng lực của người học.

PI2.2. Thiết kế được các công cụ đánh giá và cải tiến hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học

PI2.3. Xây dựng linh hoạt kế hoạch dạy học và giáo dục môn Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI2.4. Điều chỉnh được kế hoạch dạy học và giáo dục Sinh học phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO3. Quản trị các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học ở các cơ sở giáo dục.

PI3.1. Tổ chức chuyên nghiệp các hoạt động đổi mới dạy học và giáo dục môn Sinh học.

PI3.2. Quản lý hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục môn Sinh học.

PLO4. Xây dựng và phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI4.1. Phân tích kế hoạch giáo dục nhà trường.

PI4.2. Phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI4.3. Thiết kế nội dung giáo dục địa phương gắn với môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PLO5. Ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn dạy học và giáo dục

PI5.1. Phát hiện được các vấn đề nảy sinh từ thực tiễn dạy học và giáo dục.

PI5.2. Ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn dạy học và giáo dục.

PI5.3. Đề xuất được những sáng kiến trong dạy học và giáo dục.

PLO6. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực nghề nghiệp

PI 6.1. Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong nghiên cứu và dạy học Sinh học.

PI 6.2. Sử dụng ngoại ngữ theo trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO7. Thể hiện phẩm chất, đạo đức nhà giáo, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo, mức độ tự chủ và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PI7.1. Thể hiện được phẩm chất, tác phong nhà giáo, đạo đức nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

PI7.2. Thể hiện mức độ thích ứng, tự chủ, sáng tạo trong truyền đạt tri thức, hướng dẫn đồng nghiệp phát triển năng lực chuyên môn nghiệp vụ.

PLO8: Thiết kế và thực hiện các bài thí nghiệm Sinh học

PI 8.1. Thực hiện thuần thục, cải tiến và thiết kế một số thí nghiệm Sinh học ở trường phổ thông gắn với bối cảnh dạy học cụ thể.

PI 8.2. Xác định và giải quyết các tình huống phức tạp phát sinh trong dạy học thực hành thí nghiệm Sinh học

III. Ma trận Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

3.1. Định hướng nghiên cứu

Bảng 1. Liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra theo định hướng nghiên cứu

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		1	2	3	4	5	6	7	8
Mục tiêu chung: Đào tạo thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Sinh học; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.									
Mục tiêu cụ thể:									
PO1	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.	x							
PO2	Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Sinh học tiên tiến.		x	x			x		x
PO3	Có năng lực nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến, những kết luận quan trọng mang tính chuyên gia trong giáo dục Sinh học.				x	x			x
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kĩ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi							x	

3.2. Định hướng ứng dụng

Bảng 2. Liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra theo định hướng ứng dụng

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT							
		1	2	3	4	5	6	7	8
Mục tiêu chung: Đào tạo thạc sĩ ngành Lí luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học có kiến thức sâu rộng, cập nhật, liên ngành trong giáo dục Sinh học; có năng lực tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động dạy học, giáo dục tiên tiến; có năng lực nghiên cứu, đề xuất những sáng kiến, đưa ra các kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực công tác; có phẩm chất đạo đức, tư duy sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập suốt đời.									
Mục tiêu cụ thể:									
PO1	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục, khoa học chuyên ngành phục vụ hoạt động nghiên cứu, giảng dạy và học tập suốt đời.	x							
PO2	Có năng lực giảng dạy, giáo dục và tổ chức, quản trị, quản lí các hoạt động dạy học Sinh học tiên tiến.		x	x			x		x

PO3	Có năng lực ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học sư phạm vào cải tiến hoạt động dạy học Sinh học ở các cơ sở giáo dục.					x	x				x	
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nhà giáo; có kỹ năng làm việc độc lập, phục vụ cộng đồng, tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi										x	

IV. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

(Ghi chú: dấu x mô tả có sự liên quan)

4.1. Định hướng nghiên cứu

Bảng 3.

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x	x									
PLO 2									x	x		
PLO 3						x				x		
PLO 4			x	x	x				x		x	
PLO 5	x	x		x	x			x	x		x	x
PLO 6							x	x				
PLO 7		x			x				x	x		
PLO 8		x		x			x			x		x

4.2. Định hướng ứng dụng

Bảng 4.

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x										
PLO 2	x	x							x	x		
PLO 3			x		x	x						x
PLO 4				x	x							

PLO 5	x	x			x		x		x	x	x	x
PLO 6							x	x				
PLO 7		x			x				x	x		
PLO 8		x		x			x			x		x

Bảng 5. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 7)

<i>Kiến thức</i>	<i>Kỹ năng</i>	<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>
KT1: Kiến thức thực tế và lí thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lí và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan. KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lí.	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lí các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau thạc sĩ

5.1. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, học viên có đủ kiến thức và kỹ năng để đảm nhận các vị trí chủ chốt trong công việc với các nhiệm vụ sau:

- Chuyên gia về Lý luận dạy học nói chung và bộ môn Sinh học nói riêng ở các trường đại học, viện nghiên cứu về giáo dục. Chuyên gia tư vấn, lãnh đạo hoạch định các chính sách và chiến lược phát triển Lý luận và phương pháp dạy học cho các Bộ Giáo dục và Đào tạo và các sở giáo dục.

- Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học, giảng dạy các học phần thí nghiệm Sinh học cao đẳng và đại học đào tạo giáo viên Sinh học phổ thông.

- Giáo viên Sinh học giỏi về kiến thức, phương pháp dạy học ở các trường phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, các trường trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Chuyên gia về giáo dục tham gia các dự án về giáo dục. Đảm nhận công việc quản lý dự án, thực hiện các đề tài về phương pháp dạy học các cấp:,...

5.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu viên trong lĩnh vực Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học nói riêng; có thể tiếp tục học tập khóa học nghiên cứu sinh tiến sĩ.

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Tiêu chí tuyển sinh

Theo Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-ĐHSP ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện sau:

(1) Về văn bằng

a) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm tính đến thời điểm dự thi hoặc có bằng do cơ sở đào tạo khác cấp, đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

c) Người tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng kí dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định của cơ sở đào tạo;

e) Người tốt nghiệp đại học theo hình thức không chính quy tốt nghiệp từ loại khá trở lên hoặc người tốt nghiệp loại trung bình và có thêm một bằng tốt nghiệp đại học khác được dự thi vào ngành đào tạo trình độ thạc sĩ đúng với ngành tốt nghiệp đại học; hoặc ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lí sau khi đã học bổ sung kiến thức;

f) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành; đối với các thí sinh cần học các học phần bổ sung thí sinh phải đăng ký học tại cơ sở đào tạo và có bảng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

(2) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

a) Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành cao học; người có bằng gần với ngành đăng kí đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng kí dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn;

(3) *Lí lịch bản thân rõ ràng*, không trong thời gian thi hành kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lí nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

(4) *Có đủ sức khoẻ để học tập*. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại điểm e Khoản 1, điều 9 của Quy định này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

(5) *Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo*

6.2. Hình thức tuyển sinh

- Thi tuyển

- Môn thi tuyển sinh:

+ Giáo dục học đại cương

+ Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn

Bảng. Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và chương trình bổ sung kiến thức

STT	Chuyên ngành	Học phần bổ sung kiến thức
-----	--------------	----------------------------

Chuyên ngành phù hợp		
	Sư phạm Sinh học bậc đại học	Không
Chuyên ngành gần		
	Cử nhân Sinh – Môi trường	Tâm lí học đại cương Giáo dục học Lí luận dạy học Sinh học Phương pháp dạy học sinh học
	Cử nhân Công nghệ sinh học	
	Sư phạm Khoa học tự nhiên	
	Sư phạm Công nghệ	
	Kỹ thuật sinh học	
	Sinh học ứng dụng	
	Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp	
	Bác sĩ đa khoa	

(Nếu học viên có bằng điểm và chứng chỉ Nghiệp vụ sư phạm thì không cần bổ sung kiến thức)

6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
2. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,5 trở lên;
3. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Dựa vào triết lí giáo dục của Trường ĐHSPT - ĐHĐN và để đảm bảo đạt được các CLO nói riêng cũng như CTĐT nói chung, các phương pháp dạy và học đối với mỗi HP được lựa chọn và thiết kế theo các chiến lược dạy và học chủ yếu: chiến lược dạy học trực tiếp; chiến lược dạy học gián tiếp; chiến lược dạy học tương tác; chiến lược dạy học trải nghiệm; chiến lược học tập độc lập. Sự tương quan giữa PLO và các phương pháp dạy và học áp dụng trong CTDH được liệt kê ở **Bảng 5**. Việc lựa chọn phương pháp dạy và học tùy thuộc vào CLO (*thể hiện trong đề cương chi tiết HP*).

7.1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giáo viên trình bày và học viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kĩ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn áp dụng gồm phương pháp thuyết trình, thực hành.

7.2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kì hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kĩ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp, kĩ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược, sơ đồ tư duy.

7.3. Học trải nghiệm

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kĩ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và

cảm nhận. Chiến lược học tập trải nghiệm thường được sử dụng đồng nghĩa với giáo dục trải nghiệm, nhưng thực tế giáo dục trải nghiệm là một triết lý giáo dục rộng hơn, học tập trải nghiệm xem xét quá trình học tập của cá nhân. Học tập trải nghiệm quan tâm đến các vấn đề cụ thể hơn liên quan đến người học và bối cảnh học tập. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống,...

7.4. Dạy học tương tác

Tương tác chủ yếu dựa vào thảo luận và chia sẻ giữa những người tham gia. Thảo luận và chia sẻ cung cấp cho người học cơ hội để “phản ứng với những ý tưởng, kinh nghiệm, hiểu biết sâu sắc và kiến thức của GV hoặc của người học đồng lứa và tạo ra những cách suy nghĩ và cảm nhận thay thế”. Học viên có thể học hỏi từ các bạn cùng lớp và GV để phát triển các kỹ năng và khả năng xã hội, sắp xếp suy nghĩ của mình và phát triển các lập luận hợp lý.

Chiến lược dạy học tương tác cho phép một loạt các nhóm và phương pháp tương tác. Chúng có thể bao gồm các cuộc thảo luận toàn lớp, các cuộc thảo luận nhóm nhỏ hoặc các dự án, hoặc các cặp hoặc bộ ba học viên làm việc cùng nhau trên các bài tập. Điều quan trọng là GV phải phác thảo chủ đề, thời lượng thảo luận, thành phần và quy mô của các nhóm, và các kỹ thuật báo cáo hoặc chia sẻ. Hướng dẫn tương tác đòi hỏi sự tinh chỉnh của các kỹ năng và khả năng quan sát, lắng nghe, giao tiếp của GV và học viên. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vấn đáp, động não, khăn trải bàn, mảnh ghép,...

7.5. Học tập độc lập

Học tập độc lập đề cập đến một loạt các phương pháp giảng dạy được cung cấp có mục đích để thúc đẩy sự phát triển của cá nhân HV chủ động, tự lực và tự hoàn thiện. Mặc dù việc học độc lập có thể do HV hoặc GV bắt đầu, trọng tâm ở đây sẽ là nghiên cứu độc lập có kế hoạch của HV dưới sự hướng dẫn hoặc giám sát của GV đứng lớp. Ngoài ra, học tập độc lập có thể bao gồm học tập trong sự hợp tác với một cá nhân khác hoặc như một phần của một nhóm nhỏ. Các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy theo chiến lược này gồm: tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học, 5W1H, Sơ đồ tư duy,...

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy - học		Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8
Chiến lược dạy học trực tiếp	thuyết trình, thực hành.	X	X					X	
Chiến lược dạy gián tiếp	giải quyết vấn đề, nghiên cứu điển hình, lớp học đảo ngược,	X	X	X	X	X	X	X	X
Học trải nghiệm	Mô phỏng, trò chơi, tham quan, trải nghiệm thực tế, đóng vai, dạy học qua tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X

Dạy học tương tác	đóng vai, tranh luận, thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, seminar, vân đáp,	x	x	x	x	x	x	x	x
Học tập độc lập	tự học, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học,	x	x	x	x	x	x	x	x

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 4 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 6.

Bảng 3. Các khối kiến thức và số tín chỉ

- Định hướng nghiên cứu

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
I	Khối kiến thức chung	4	4		
II	Khối kiến thức Cơ sở ngành và Chuyên ngành				
1	Khối kiến thức Cơ sở ngành	26	12		17
2	Khối kiến thức Chuyên ngành	3			9
III	Thực tập/Đồ án, chuyên đề				
	Thực tập (<i>định hướng ứng dụng</i>)				
	Đồ án, chuyên đề (<i>định hướng nghiên cứu</i>)	12	12		
III	Đồ án/Luận văn tốt nghiệp	15			
	Đồ án (<i>định hướng ứng dụng</i>)				
	Luận văn (<i>định hướng nghiên cứu</i>)	15	15		
	Tổng	60			

- Định hướng ứng dụng

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
I	Khối kiến thức chung	4			
II	Khối kiến thức Cơ sở ngành và Chuyên ngành				
1	Khối kiến thức Cơ sở ngành	26	18		12
2	Khối kiến thức Chuyên ngành	15	6		15

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
III	Thực tập/Đồ án, chuyên đề				
	Thực tập (<i>định hướng ứng dụng</i>)	6			
	Đồ án, chuyên đề (<i>định hướng nghiên cứu</i>)				
III	Đồ án/Luận văn tốt nghiệp				
	Đồ án (<i>định hướng ứng dụng</i>)	9			
	Luận văn (<i>định hướng nghiên cứu</i>)				
	Tổng	60			

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

* *Định hướng nghiên cứu*

T T	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước / tiên quyết / song hành
			T C	L T	TH / TN	
KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			4	3	1	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH			39	24	15	
		Học phần bắt buộc	12	8	4	
2	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	*
3	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	*
4	31335029	Dạy học số	3	2	1	*
5	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	*
		Học phần tự chọn (chọn 17TC = 14 TC cơ sở + 3 TC CN)	27	16	11	
6	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	
7	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
8	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1	
9	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
10	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	

11	31335035	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học bộ môn	3	2	1	
12	31335036	Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục	3	1	2	
14	31535078	Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học	3	2	1	
15	31525069	Hoạt động hóa người học trong dạy học sinh học	3	2	1	
16	31525068	Giáo dục STEM trong dạy học Sinh học	3	2	1	
		Chuyên đề nghiên cứu	12	3	9	
17	31535075	Đánh giá trong giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
18	31535076	Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học	3	2	1	
19	31525070	Thí nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông	3	1	2	
20	31535077	Phương pháp toán trong Sinh học	3	1	2	
21	31715502 6	Luận văn tốt nghiệp	15	0	15	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			70	30	40	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			43			
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			17			

* Định hướng ứng dụng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành
			TC	LT	TH /TN	
KHỐI KIẾN THỨC CHUNG			4	3	1	
1	31645001	Triết học	4	3	1	
KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH						
Các học phần bắt buộc			24	15	9	
2	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1	*
3	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1	*
4	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	*
5	31335027	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1	
6	31335028	Phát triển chương trình giáo dục	3	2	1	
7	31335029	Dạy học số	3	2	1	*
8	31525068	Giáo dục STEM trong dạy học Sinh học	3	2	1	
9	31525070	Thí nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông	3	1	2	

		Học phần tự chọn (Chọn 17TC = 8TC cơ sở+ 9TC CN/28)	27	17	10	
10	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1	
11	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1	
12	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1	
13	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
14	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
15	31535071	<i>Bài tập phát triển năng lực trong dạy học Sinh học</i>	3	2	1	
16	31535072	<i>Công nghệ Sinh học ứng dụng</i>	3	2	1	
17	31535073	<i>Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai</i>	3	2	1	
18	31525069	<i>Hoạt động hóa người học trong dạy học sinh học</i>	3	2	1	
19	31535074	<i>Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh</i>	3	2	1	
20	31765095	Thực tập	6	0	6	
21	31795096	Đề án tốt nghiệp	9	0	9	
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			70	35	35	
Tổng số tín chỉ bắt buộc			43			
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			17			

2.2. Kế hoạch đào tạo

* *Định hướng nghiên cứu*

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành	
			TC	LT	TH/TN		
1	31645001	Triết học	4	3	1		
	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1		
	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1		
	31335029	Dạy học số	3	2	1		
	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1		
	Tổng tín chỉ trong học kỳ			16	11	5	
2	31535075	Đánh giá trong dạy học Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1		
	Học phần tự chọn (chọn 14TC/18TC)			18	10	8	
	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1		
	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1		
	31325032	<i>Quản lí lớp học hiệu quả</i>	2	1	1		
	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1		
	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1		

	31335035	<i>Phát triển năng lực học sinh trong dạy học bộ môn</i>	3	2	1	
	31335036	<i>Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục</i>	3	1	2	
		Tổng tín chỉ trong học kì	21	12	9	
3	31535076	Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học	3	2	1	
	31525070	Thí nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông	3	1	2	
	31535077	Phương pháp toán trong Sinh học	3	1	2	
		Học phần tự chọn (chọn 3TC/ 9TC)	9	6	3	
	31535078	<i>Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong sinh học</i>	3	2	1	
	31525069	<i>Hoạt động hóa người học trong dạy học sinh học</i>	3	1	2	
	31525068	<i>Giáo dục STEM trong dạy học Sinh học</i>	3	2	1	
		Tổng tín chỉ trong học kì	18	12	6	
4	317155026	Luận văn tốt nghiệp	15	0	15	
		Tổng tín chỉ trong học kì	15	0	15	

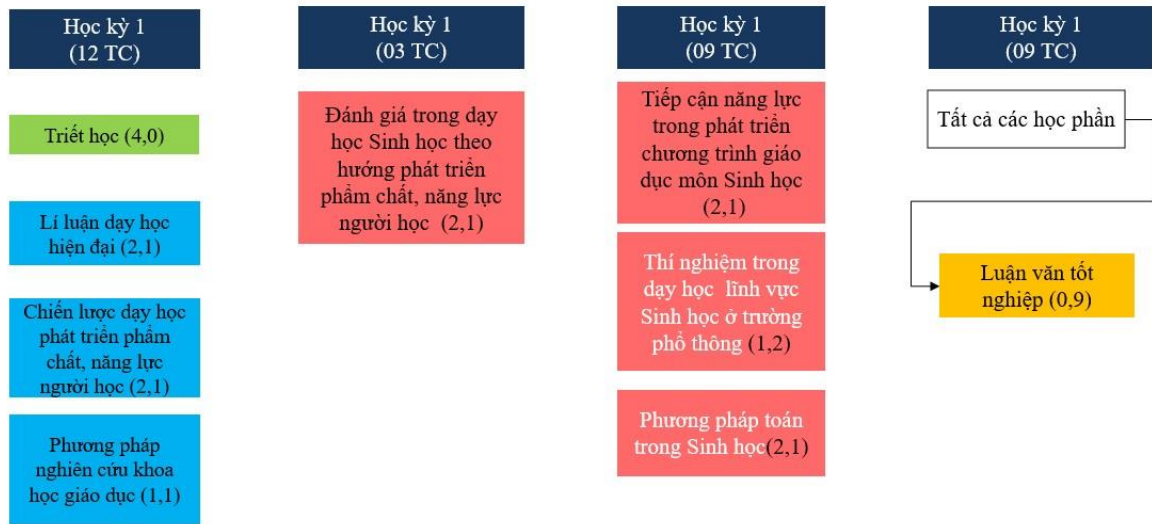
* Định hướng ứng dụng

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			HP học trước/ tiên quyết/ song hành	
			TC	LT	TH/ TN		
1	31645001	Triết học	4	3	1		
	31335024	Lí luận dạy học hiện đại	3	2	1		
	31335026	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1		
	31335025	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	3	2	1		
	31335027	Đánh giá trong giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	3	2	1		
	31335028	Phát triển chương trình giáo dục	3	2	1		
			Tổng tín chỉ trong học kì	19	13	6	
2	31335029	Dạy học số	3	2	1		
	31525068	Giáo dục STEM trong dạy học Sinh học	3	2	1		
	31525070	Thí nghiệm trong dạy học Sinh học ở trường phổ thông	3	1	2		
			Học phần tự chọn (8TC/12)	12	7	5	
	31335030	<i>Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học</i>	3	2	1		
	31335031	<i>Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường</i>	3	2	1		
	31325032	<i>Chiến lược quản lí lớp học</i>	2	1	1		

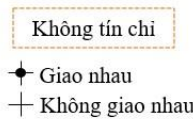
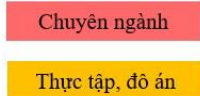
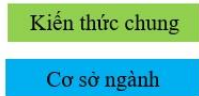
	31325033	<i>Giáo dục quốc tế và so sánh</i>	2	1	1	
	31325034	<i>Công nghệ giáo dục</i>	2	1	1	
		Tổng tín chỉ trong học kì	19	11	8	
3	31765095	Thực tập	6	0	6	
		Học phần Tự chọn (9TC/15)	15	10	5	
	31535071	<i>Bài tập phát triển năng lực trong dạy học Sinh học</i>	3	2	1	
	31535072	<i>Công nghệ Sinh học ứng dụng</i>	3	2	1	
	31535073	<i>Giáo dục môi trường và phòng chống rủi ro thiên tai</i>	3	2	1	
	31525069	<i>Hoạt động hóa người học trong dạy học sinh học</i>	3	2	1	
	31535074	<i>Dạy học Sinh học phát triển năng lực học sinh</i>	3	2	1	
		Tổng tín chỉ trong học kì	21	10	11	
4						
	31795096	Đồ án tốt nghiệp	9	0	9	
		Tổng tín chỉ trong học kì	9	0	9	

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo (danh sách các học phần được hệ thống hóa theo các khối kiến thức và trình tự học)

Chương trình đào tạo ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học– Định hướng nghiên cứu



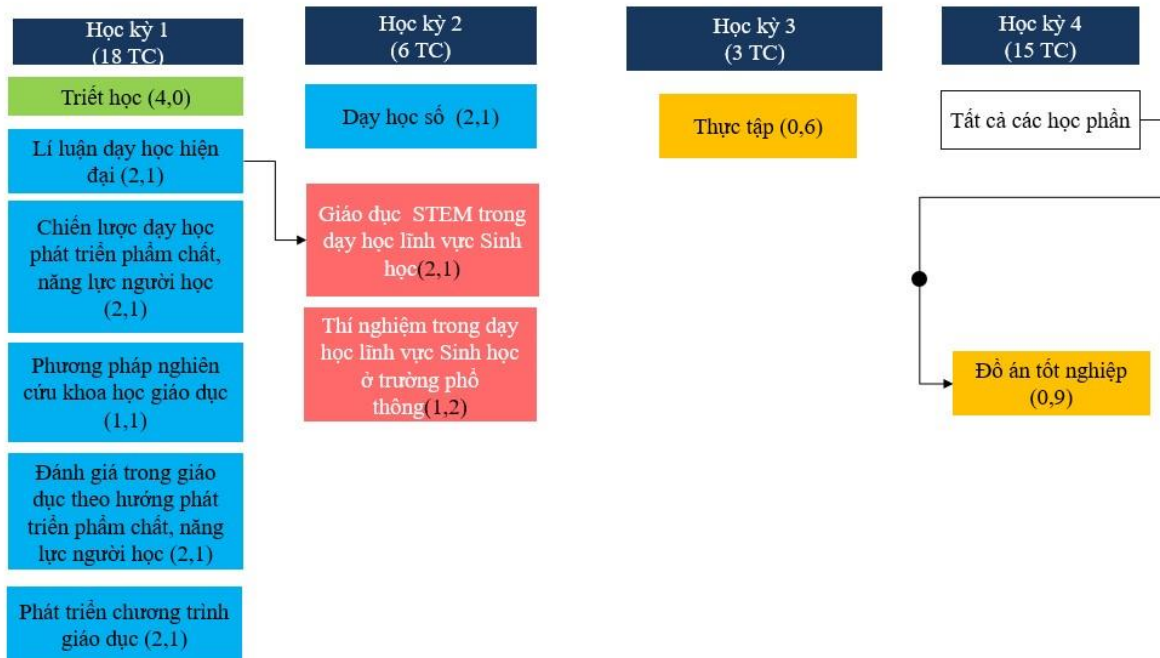
Chú thích:



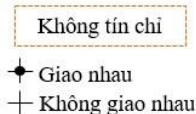
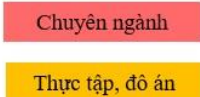
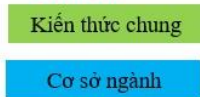
→ Học trước

* Xem danh sách học phần học trước của các học phần Tự chọn trong Khung CTĐT

Chương trình đào tạo ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học– định hướng ứng dụng



Chú thích:



→ Học trước

* Xem danh sách học phần học trước của các học phần Tự chọn trong Khung CTĐT

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm. Thời gian đào tạo trong 2 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ (từ giữa tháng Tám đến cuối tháng Bảy năm sau). Theo lộ trình được thiết kế, học viên được học các học phần thuộc khối kiến thức chung và cơ sở ngành từ học kỳ 1 đến học kỳ 2 các kiến thức chuyên ngành được học trong 3 học kỳ tiếp theo.

Học viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 60 TC với điểm trung bình tốt nghiệp trên 2.0.

II. Cách thức và công cụ đánh giá

1. Đánh giá kết quả học tập

Cuối mỗi học kỳ, trường sử dụng 4 tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của học viên: Khối lượng học tập đăng kí, điểm trung bình chung học kỳ, khối lượng kiến thức tích lũy, điểm trung bình tích lũy.

2. Đánh giá học phần

- Tùy theo đặc điểm mỗi học phần, điểm tổng hợp được đánh giá căn cứ vào điểm thi kết thúc học phần và các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, đánh giá kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận. Điểm kết thúc học kỳ có trọng số 60%.

- Việc lựa chọn hình thức đánh giá được hiệu trưởng phê duyệt. Ở buổi học đầu tiên giảng viên công bố đề cương và hình thức kiểm tra đánh giá.

3. Phương pháp đánh giá học phần

Tùy theo đặc điểm mỗi học phần, giảng viên có thể sử dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, như đánh giá bài tập; kiểm tra viết; tự luận; trải nghiệm khách quan; thuyết trình; vấn đáp; làm việc nhóm; tiểu luận/bài tập lớn; thực tập; đề án/luận văn tốt nghiệp.

4. Cách tính điểm học phần

Học viên theo học ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý được đánh giá theo hệ thống tính điểm áp dụng thống nhất cho cả Trường Đại học Sư phạm - ĐHQĐN được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của học viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của học viên.

Bảng 12. Hệ thống thang điểm của Trường Đại học ĐHS-P-ĐHQĐN

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm 4	Thang điểm chữ
------------------	----------------------	---------------------	-----------------------

Đạt	Từ 8.5 đến 10	4	A
	Từ 7.0 đến 8.4	3	B
	Từ 5.5 đến 6.9	2	C
	Từ 4.0 đến 5.4	1	D
Không đạt	< 4.0	0	F

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
1	Triết học	Học phần phát triển thế giới quan, nhân sinh quan khoa học cho học viên; giúp học viên có cách nhìn toàn diện về vai trò của triết học trong đời sống từ các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; bên cạnh đó, học phần trang bị kiến thức nâng cao về quy luật phát triển các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử; giúp học viên nhận thức được quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản là tất yếu khách quan. Trên cơ sở thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, học phần giúp học viên khi đi vào nghiên cứu vấn đề chuyên môn.
2	Lí luận dạy học hiện đại	Học phần này cung cấp các khái niệm chung, hiểu biết về các lý thuyết học tập, mô hình và chiến lược quan trọng liên quan đến quá trình tổ chức học tập, vai trò của giáo viên và học sinh, tác động của môi trường lớp học tương tác đối với việc học tập hiện đại. Từ đó, giúp cho người học kể cả là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy hoặc chưa có kinh nghiệm giảng dạy có được nền tảng để vận dụng vào việc học tập hiệu quả các học phần chuyên sâu trong lĩnh vực lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, cũng như áp dụng vào thực tiễn dạy học một cách hiệu quả.
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục giúp học viên có kiến thức chuyên sâu về nghiên cứu khoa học giáo dục, đây là học phần bắt buộc cần trang bị cho học viên trước khi học viên làm các tiểu luận của các học phần cũng như thực hiện luận văn tốt nghiệp. Học phần giới thiệu chung về nghiên cứu khoa học; tổng quan tình hình nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu; phát triển khung lý thuyết, khung khái niệm và khung phân tích; nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng; phương pháp khảo sát, phương pháp thử nghiệm; thiết kế nghiên cứu tổng thể; xử lý và phân tích dữ liệu định lượng cho nghiên cứu; hướng dẫn học viên viết đề cương nghiên cứu và báo cáo nghiên cứu.
4	Chiến lược dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học	Học phần trang bị cho học viên các chiến lược dạy học thông qua việc lựa chọn và sử dụng phối hợp các phương pháp, kỹ thuật dạy học đối với việc triển khai các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục phát triển phẩm chất, năng lực người học. Nội dung học phần bao gồm: (1) Các vấn đề chung của dạy học phát triển phẩm chất, năng lực; (2) Các chiến lược dạy học, giáo dục cơ bản như: Chiến lược thu nhận và xử lý thông tin từ học liệu, chiến lược học tập hợp tác, chiến lược tổ chức cho học sinh trình bày báo cáo và viết; chiến lược phản hồi và phát triển tư duy phản biện; chiến lược hỗ trợ người học có nhu cầu đặc biệt; (3) Cơ sở lựa chọn, sử dụng phương

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		pháp và kĩ thuật dạy học; (4) Quy trình lựa chọn, sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học phát triển phẩm chất, năng lực người học
5	Đánh giá trong giáo dục hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về kiểm tra đánh giá trong giáo dục, hình thành cho họ những kĩ năng trong đánh giá kết quả học tập của người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên.
6	Phát triển chương trình giáo dục	Học phần trang bị cho học viên các khái niệm nền tảng về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường, nội dung giáo dục địa phương gắn với môn học, chương trình giáo dục môn học cụ thể theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Từ đó, vận dụng phát triển chương trình giáo dục của tổ chuyên môn, của cá nhân đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.
7	Dạy học số	Dạy học trong thế kỉ 21 là quá trình kết nối giữa: Các hoạt động hướng tới thực hiện nhiệm vụ (mục tiêu) của người dạy và người học; Các hoạt động tương tác giữa người dạy và người học, người học với nhau để thực hiện một nhiệm vụ mang tính xác thực (Authentic task), có tính gắn kết và giải quyết được một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống. Nội dung trong học phần tập trung 4 vấn đề chính, đó là: (1) Công nghệ dạy học trong thế kỷ XXI; (2) Các công cụ hỗ trợ dạy học số; (3) Số hoá nội dung trong dạy học số; (4) Ứng dụng công nghệ số vào tổ chức và dạy học.
8	Hoạt động trải nghiệm ở trường trung học	Nội dung chính của học phần bao gồm: Tiếp cận trải nghiệm trong giáo dục phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; Khái quát về hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học và hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn học; Xây dựng và tổ chức các chủ đề hoạt động dạy học trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ở trường trung học; Đánh giá kết quả tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm; Phối hợp các lực lượng giáo dục trong tổ chức các chủ đề hoạt động trải nghiệm ở trường trung học.
9	Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường	Học phần Quản trị hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường cung cấp cho người học những vấn đề lý luận cơ bản về khoa học quản lý giáo dục, nội dung và biện pháp quản trị hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục trong nhà trường.
10	Quản lí lớp học hiệu quả	Học phần này trình bày những kiến thức cơ bản, khoa học về quản lý lớp học hiệu quả. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc quản lý lớp học, nhiệm vụ của giáo viên trong giáo dục học sinh; một số biện pháp quản lý lớp học hiệu quả (xây dựng tập thể học sinh, xây dựng các nội quy và chỉ dẫn, quản lý hành vi học tập của học sinh trong lớp học); xây dựng môi trường lớp học (môi trường vật chất không gian lớp học và môi trường tâm lí tích cực trong lớp học)
11	Giáo dục quốc tế và so sánh	Nội dung học phần GDQT&SS bao gồm các vấn đề chung như đối tượng, nhiệm vụ, các cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu. Trong tâm của học phần là các xu hướng nghiên cứu và các nghiên cứu so sánh trên từng thành phần thiết yếu của giáo dục. Học phần

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
		<p>có tính tương quan chặt chẽ với các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ của các ngành khoa học giáo dục. Thông qua học phần này người học sẽ được trang bị sâu sắc về tư duy khoa học giáo dục và phương pháp luận giải quyết các vấn đề phát triển giáo dục một cách tổng thể trong bối cảnh phát triển kinh tế xã hội nói chung, hình thành động lực thay đổi trong giáo dục và tìm kiếm những mô hình thay đổi chung giữa các quốc gia.</p> <p>Học phần GDQT&SS cung cấp sự chuẩn bị nâng cao cho các nghề nghiệp chuyên môn trong một loạt các vị trí giảng dạy, hoạch định chính sách, quản trị và nghiên cứu</p>
12	Công nghệ giáo dục	<p>Học phần cung cấp các cho người học kiến thức tổng quát về lĩnh vực Công nghệ giáo dục với tư cách như một ngành khoa học, bao gồm: Quan điểm công nghệ trong dạy học (Dạy học được coi là một công nghệ), các yếu tố cơ bản của công nghệ dạy học (Phương pháp, phương tiện, kỹ năng); Nhận biết cách con người học để thiết kế các phương tiện và hệ thống giảng dạy phù hợp; sử dụng công nghệ trong giảng dạy; Thiết kế phương tiện, đề xuất phương pháp giảng dạy xung quanh các lý thuyết học tập; Đánh giá các phương tiện, hình thức giảng dạy dựa trên công nghệ thông tin và truyền thông; Nhận biết sự thay đổi của công nghệ, quá trình sản xuất dẫn đến sự thay đổi trong quá trình đào tạo; Phát triển môi trường học tập hiệu quả bằng cách sử dụng các công nghệ đào tạo mới nhất trong cả các tổ chức giáo dục và kinh doanh. Ngoài ra môn học rèn luyện cho học viên các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tính chăm chỉ và có trách nhiệm.</p>
13	Phương pháp toán cho Sinh học	<p>Học phần này hỗ trợ cho học viên đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo liên quan đến giải quyết các bài toán chuyên sâu trong chương trình môn Sinh học ở phổ thông và xây dựng các nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi Sinh học.</p>
14	Thí nghiệm trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông	<p>Nội dung học phần bao gồm: Cách sử dụng một số thiết bị đo phổ biến trong phòng thí nghiệm vật lí phổ thông, nghiên cứu khai thác, sử dụng linh hoạt các thí nghiệm vật lí trực diện, thí nghiệm thực hành trong tiến trình dạy học giải quyết vấn đề hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, xây dựng một số thiết bị thí nghiệm mới sử dụng trong dạy học các bài học vật lí hiện nay chưa có thiết bị hỗ trợ</p>
15	Dạy học Vật lí phát triển năng lực học sinh	<p>Nội dung học phần bao gồm: Một số lý thuyết về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực học sinh, đặc biệt là năng lực vật lí (Chương trình môn Vật lí 2018).</p>
16	Tổ chức hoạt động nhận thức trong dạy học vật lí	<p>Học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức về việc tổ chức hoạt động nhận thức của học sinh trong dạy học vật lí, về lý luận con đường hình thành các kiến thức vật lí theo tiến trình dạy học giải quyết vấn đề. Qua đó, giúp cho các học viên triển khai hiệu quả việc dạy học và chỉ đạo chuyên môn của bộ môn vật lí trong nhà trường, góp phần nâng cao hiệu quả của việc dạy học vật lí ở trường phổ thông. Các kiến thức chủ yếu trong học phần bao gồm: Các con đường nhận thức vật lí, xây dựng tiến trình khoa học với các loại kiến thức vật lí, xây dựng kế hoạch dạy học.</p>

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
17	Bài tập vật lí định hướng phát triển năng lực học sinh	Nội dung học phần bao gồm: Một số lý thuyết về bài tập vật lí và xây dựng các bài tập vật lí, phương pháp tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển năng lực học sinh.
18	Giáo dục STEM trong môn Vật lí	Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về dạy học theo định hướng giáo dục STEM và quy trình xây dựng và tổ chức dạy học chủ đề giáo dục STEM. Học viên vận dụng quy trình để đề xuất và xây dựng các chủ đề học tập theo định hướng giáo dục STEM.
19	Sử dụng phương tiện dạy học kĩ thuật số trong dạy học vật lí	Học phần trang bị cho học viên các kiến thức, kĩ năng thiết kế, thực hành và đánh giá việc thiết kế, thực hành sử dụng phương tiện dạy học kĩ thuật số (phần mềm mô phỏng, thí nghiệm tương tác trên màn hình, thí nghiệm ghép nối với máy vi tính) trong dạy học vật lí ở trường phổ thông nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo và phát triển một số năng lực cho học sinh.
20	Thí nghiệm Vật lí đại cương nâng cao	Học phần được thiết kế để trang bị cho người học các kiến thức về quy trình thiết kế một bài thí nghiệm và kĩ năng thực hiện các bài thí nghiệm để khảo sát các tính chất, các đại lượng Vật lí, kiểm nghiệm các định lý, định luật Vật lí.
21	Thực tập	Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và kỹ năng thiết kế, phân tích, đánh giá kế hoạch dạy học, giáo dục trong môn Vật lí ở trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học, từ đó triển khai thực nghiệm tại nhà trường và đánh giá cải tiến bài dạy theo mô hình nghiên cứu bài học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên.
22	Đề án tốt nghiệp	Học viên vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để thực hiện một đề tài nghiên cứu mang tính ứng dụng thực tiễn. Học viên lựa chọn hướng nghiên cứu, xác định tên đề tài, xây dựng đề cương và triển khai nghiên cứu giải quyết vấn đề trong thực tiễn dạy học và giáo dục tại địa phương, đơn vị dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn. Kết quả nghiên cứu được bảo vệ, thông qua Hội đồng bảo vệ đề án tốt nghiệp.
23	Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục	<i>Định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học giáo dục</i> cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về cách thức tổ chức và vận dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng vào hoạt động nghiên cứu giáo dục. Môn học này giúp học viên hiểu được mục đích, đối tượng, sự phù hợp của từng phương pháp với đề tài nghiên cứu cụ thể. Học viên có thể triển khai một nghiên cứu với các bước cơ bản : chọn mẫu, tổ chức điều tra, phân tích, xử lý số liệu, viết báo cáo tổng hợp. Trên cơ sở nắm vững được lý thuyết, học viên có thể đề xuất được các vấn đề nghiên cứu trong dạy học và giáo dục, tự đánh giá được mức độ đóng góp về mặt học thuật của những sáng kiến, cải tiến và kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
24	Chuyên đề Đánh giá	Học phần này giúp cho người học cập nhật, nâng cao kiến thức chuyên sâu về kiểm tra đánh giá trong giáo dục, hình thành cho họ

Số TT	Tên học phần	Tóm tắt học phần
	trong giáo dục môn Sinh học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học	những kỹ năng trong đánh giá kết quả học tập của người học; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo có tinh thần trách nhiệm, trung thực và những phẩm chất, năng lực cần thiết của người giáo viên.
25	Chuyên đề Tiếp cận năng lực trong phát triển chương trình giáo dục môn Sinh học	Học phần trang bị cho học viên các khái niệm nền tảng về chương trình, phát triển chương trình giáo dục, quy trình phát triển chương trình giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường, nội dung giáo dục địa phương gắn với môn học, chương trình giáo dục môn học cụ thể theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Từ đó, vận dụng phát triển chương trình giáo dục của tổ chuyên môn, của cá nhân đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018.
26	Chuyên đề Phương pháp toán cho vật lí	Học phần này hỗ trợ cho học viên đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo liên quan đến giải quyết các bài toán chuyên sâu trong chương trình môn vật lí ở phổ thông và xây dựng các nội dung bồi dưỡng học sinh giỏi vật lí.
27	Chuyên đề Thiết kế và sử dụng thí nghiệm trong dạy học Vật lí ở trường phổ thông	Nội dung học phần bao gồm: Cách sử dụng một số thiết bị đo phổ biến trong phòng thí nghiệm vật lí phổ thông, nghiên cứu khai thác, sử dụng linh hoạt các thí nghiệm vật lí trực diện, thí nghiệm thực hành trong tiến trình dạy học giải quyết vấn đề hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, xây dựng một số thiết bị thí nghiệm mới sử dụng trong dạy học các bài học vật lí hiện nay chưa có thiết bị hỗ trợ.
28	Luận văn tốt nghiệp	Học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để thực hiện một đề tài nghiên cứu mang tính nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục và dạy học. Học viên lựa chọn hướng nghiên cứu, xác định tên đề tài, xây dựng đề cương và triển khai nghiên cứu giải quyết vấn đề trong khoa học, trong thực tiễn dạy học và giáo dục tại địa phương, đơn vị dưới sự hướng dẫn của người hướng dẫn. Kết quả nghiên cứu được bảo vệ, thông qua Hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

G. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Sư phạm về đào tạo trình độ thạc sĩ theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh hằng năm hoặc tối thiểu năm năm/lần nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

H. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Hàng năm, Trường Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà

Năng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trưởng đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Sư phạm và theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 14/03/2016.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá.

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG